

# GIỚI THIỆU CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY

## MỤC TIÊU

Bài này nhằm giới thiệu nội dung và kết cấu của từng loại báo cáo trong bộ báo cáo tài chính của công ty. Đọc xong bài này học viên có thể hiểu được ý nghĩa, kết cấu và nội dung từng khoản mục của mỗi loại báo cáo tài chính, bao gồm bảng cân đối tài sản, báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

## 1. MỤC ĐÍCH XEM XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY

Bài 1 đã đề cập đến các quyết định tài chính công ty bao gồm quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và phân phối lợi nhuận. Các quyết định này làm phát sinh các giao dịch trong quá trình hoạt động của công ty. Các báo cáo tài chính bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là nơi ghi nhận và phản ánh tất cả các giao dịch phát sinh từ các quyết định tài chính của ban quản lý công ty. Sau một thời kỳ nhất định thường là quý hoặc năm, ban giám đốc cần xem xét và đánh giá xem các quyết định này đã được thực hiện và mang lại kết quả như thế nào.

Mục đích của việc xem xét các báo cáo tài chính là để xem các giao dịch này được ghi nhận và phản ánh như thế nào tình hình tài chính của công ty. Từ đó, ban giám đốc sẽ thực hiện phân tích, đánh giá hoạt động của công ty trong quá khứ cũng như hoạch định tài chính công ty trong tương lai. Trong bài này chúng ta xem xét nội dung và kết cấu các khoản mục của báo cáo tài chính. Phần phân tích và đánh giá hoạt động và tình hình tài chính công ty sẽ được trình bày ở bài sau.

## 2. CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY

Các công ty hàng năm phải chuẩn bị và trình trước đại hội cổ đông một báo cáo gọi là báo cáo thường niên (annual report). Báo cáo thường niên gồm có hai phần chính. Phần thứ nhất, trước tiên, trình bày thư của chủ tịch công ty, kể đến mô tả kết quả hoạt động của năm qua và thảo luận kế hoạch và triển vọng của công ty trong những năm tới. Phần thứ hai, quan trọng hơn, trình bày các báo cáo tài chính của công ty<sup>1</sup>. Một bộ báo cáo tài chính của công ty gồm có bốn báo cáo:

- Bảng cân đối tài sản (balance sheet)
- Báo cáo thu nhập (income statement)
- Báo cáo lợi nhuận giữ lại (statement of retained earnings)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (statement of cash flows).

Các phần tiếp theo sẽ xem xét chi tiết từng khoản mục của mỗi loại báo cáo tài chính vừa được liệt kê trên đây.

### 2.1 Bảng cân đối tài sản

Bảng cân đối tài sản hay còn gọi là bảng cân đối kế toán là bảng báo cáo trình bày tóm tắt tình hình tài sản và nguồn vốn của công ty ở một thời điểm nhất định, thường là cuối quý hoặc cuối

---

<sup>1</sup> Brigham, E., and Ehrhardt M., (2002), Financial Management, 10<sup>th</sup> Edition, South-Western

năm. Trong bài này chúng ta sử dụng bảng cân đối tài sản của MicroDrive Inc<sup>2</sup>, như là ví dụ điển hình về bảng cân đối tài sản của một công ty thường thấy trong lý thuyết (bảng 2.1)

**Bảng 2.1:** Bảng cân đối tài sản của MicroDrive (triệu \$)

| Tài sản               | Năm nay      | Năm trước    | Nợ và vốn chủ sở hữu             | Năm nay      | Năm trước    |
|-----------------------|--------------|--------------|----------------------------------|--------------|--------------|
| Tiền mặt và tiền gửi  | 10           | 15           | Phải trả nhà cung cấp            | 60           | 30           |
| Đầu tư ngắn hạn       | -            | 65           | Nợ ngắn hạn NH                   | 110          | 60           |
| Khoản phải thu        | 375          | 315          | Phải trả khác                    | 140          | 130          |
| Tồn kho               | 615          | 415          | Tổng nợ ngắn hạn phải trả        | 310          | 220          |
| Tổng tài sản lưu động | 1,000        | 810          | Nợ dài hạn                       | 754          | 580          |
| Tài sản cố định ròng  | 1,000        | 870          | Tổng nợ phải trả                 | 1,064        | 800          |
|                       |              |              | Cổ phiếu ưu đãi                  | 40           | 40           |
|                       |              |              | Cổ phiếu thường                  | 130          | 130          |
|                       |              |              | Lợi nhuận giữ lại                | 766          | 710          |
|                       |              |              | Tổng cộng vốn chủ sở hữu         | 936          | 880          |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>2,000</b> | <b>1,680</b> | <b>Tổng nợ và vốn chủ sở hữu</b> | <b>2,000</b> | <b>1,680</b> |

Bên trái của bảng 2.1 tóm tắt tình hình tài sản của công ty. Ở đây tất cả tài sản của công ty được liệt kê theo thứ tự thanh khoản giảm dần, trong đó bao gồm hai khoản mục tài sản chính là tài sản lưu động và tài sản cố định ròng. Chú ý tài sản cố định ròng bằng nguyên giá tài sản cố định trừ khấu hao tích lũy đến thời điểm lập báo cáo.

Phía bên phải của bảng cân đối tài sản trình bày tóm tắt tất cả nguồn vốn công ty sử dụng để tài trợ cho tài sản. Nguồn vốn của công ty nói chung chia thành nguồn vốn chủ sở hữu và nợ. Nguồn vốn được sắp xếp theo thứ tự khoản nào đến hạn trả trước được sắp xếp lên trước. Cuối cùng là nguồn vốn chủ sở hữu, tức là nguồn vốn công ty không phải trả lại, trừ khi công ty giải thể. Cần chú ý nguyên tắc chung của bảng cân đối tài sản là luôn luôn bảo đảm được cân bằng sau đây (thường được gọi là phương trình kế toán):

$$\text{Tài sản} - \text{Nợ phải trả} - \text{Vốn cổ phần ưu đãi} = \text{Vốn cổ phần thường}$$

Trong đó, vốn cổ phần thường bao gồm cổ phiếu thường và lợi nhuận giữ lại. Chẳng hạn đối với công ty MicroDrive, nhìn vào bảng cân đối tài sản ở thời điểm cuối năm nay chúng ta có quan hệ cân bằng:

$$\begin{array}{rclclcl} \text{Tài sản} - \text{Nợ phải trả} - \text{Vốn cổ phần ưu đãi} & = & \text{Vốn cổ phần thường} \\ 2000 & - & 1064 & - & 40 & = & 896 \text{ triệu \$} \end{array}$$

## 2.2 Báo cáo thu nhập

Báo cáo thu nhập (income statement) hay còn gọi là báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo trình bày các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của công ty qua một thời kỳ nhất định,

<sup>2</sup> Brigham, E., and Ehrhardt M., (2002), Financial Management, 10<sup>th</sup> Edition, South-Western, page 34

thường là quý hoặc năm. Trong bài này chúng ta sử dụng báo cáo thu nhập của MicroDrive Inc<sup>3</sup>, như là ví dụ điển hình về báo cáo thu nhập của một công ty (bảng 2.2).

Bảng 2.2 trình bày doanh thu (doanh thu ròng), chi phí bao gồm chi phí hoạt động; chi phí lãi vay; thuế và thu nhập bao gồm thu nhập dành cho cổ đông nắm cổ phiếu ưu đãi và cổ đông nắm cổ phiếu thường. Đặc biệt trong chi phí hoạt động thường có hai khoản chi phí quan trọng đó là khấu hao tài sản hữu hình (depreciation) và khấu hao tài sản vô hình (amortization).

Nếu lấy doanh thu ròng trừ đi chi phí hoạt động chưa kể khấu hao tài sản hữu hình và tài sản vô hình chúng ta được lợi nhuận trước thuế, lãi và khấu hao (EBITDA). Các nhà phân tích chứng khoán và nhân viên tín dụng của ngân hàng thường quan tâm đến chỉ tiêu này vì nó cho phép xác định khả năng trả nợ của công ty.

Phần cuối của báo cáo thu nhập là một số thông tin quan trọng liên quan đến giá trị cổ phần như giá cổ phiếu, lợi nhuận trên cổ phần (EPS), cổ tức trên cổ phần (DPS), giá trị sổ sách của cổ phần (BVPS) và dòng tiền trên cổ phần (CFPS). Công thức tính các chỉ tiêu này lần lượt được trình bày dưới đây, lưu ý công ty hiện có 50 triệu cổ phần đang lưu hành.

$$EPS = \frac{\text{Thu nhập ròng}}{\text{Số cổ phần đang lưu hành}} = \frac{113,48}{50} = 2,27\$$$

$$DPS = \frac{\text{Cổ tức dành cho cổ đông thường}}{\text{Số cổ phần đang lưu hành}} = \frac{56,74}{50} = 1,13\$$$

$$BVPS = \frac{\text{Tổng giá trị vốn cổ phần thường}}{\text{Số cổ phần đang lưu hành}} = \frac{896}{50} = 17,92\$$$

$$CFPS = \frac{\text{Thu nhập ròng} + \text{Khấu hao TSHH} + \text{Khấu hao TSVH}}{\text{Số cổ phần đang lưu hành}} = \frac{113,48 + 100}{50} = 4,27\$$$

Để hiểu được cách vận dụng công thức và tính toán các chỉ tiêu trên, bạn tự liên hệ nhật số liệu từ bảng 2.1 và 2.2 để lắp vào công thức tính toán. Tương tự, bạn nên thực hiện tính toán các chỉ tiêu như trên cho năm trước.

**Bảng 2.2:** Báo cáo thu nhập của MicroDrive Inc. (triệu \$)

|                                                                   | Năm nay  | Năm trước |
|-------------------------------------------------------------------|----------|-----------|
| Doanh thu ròng                                                    | 3,000.00 | 2,850.00  |
| Chi phí hoạt động chưa kể khấu hao                                | 2,616.20 | 2,497.00  |
| Thu nhập trước thuế, lãi, khấu hao TSHH và khấu hao TSVH (EBITDA) | 383.80   | 353.00    |
| Khấu hao tài sản hữu hình (TSHH)                                  | 100.00   | 90.00     |
| Khấu hao tài sản vô hình (TSVH)                                   | -        | -         |
| Khấu hao tài sản                                                  | 100.00   | 90.00     |
| Thu nhập trước thuế và lãi (EBIT)                                 | 283.80   | 263.00    |
| Trừ lãi vay                                                       | 88.00    | 60.00     |
| Thu nhập trước thuế (EBT)                                         | 195.80   | 203.00    |

<sup>3</sup> Brigham, E., and Ehrhardt M., (2002), Financial Management, 10<sup>th</sup> Edition, South-Western, page 34

|                                       |        |        |
|---------------------------------------|--------|--------|
| Trừ thuế                              | 78.32  | 81.20  |
| Thu nhập trước khi chia cổ tức ưu đãi | 117.48 | 121.80 |
| Cổ tức ưu đãi                         | 4.00   | 4.00   |
| Thu nhập ròng                         | 113.48 | 117.80 |
| Cổ tức cổ phần thường                 | 56.74  | 53.01  |
| Lợi nhuận giữ lại                     | 56.74  | 64.79  |
| <b>Thông tin trên cổ phần</b>         |        |        |
| Giá cổ phần                           | 23.00  | 26.00  |
| Thu nhập trên cổ phần (EPS)           | 2.27   | 2.36   |
| Cổ tức trên cổ phần                   | 1.13   | 1.06   |
| Giá trị sổ sách trên cổ phần          | 17.92  | 16.80  |
| Dòng tiền trên cổ phần                | 4.27   | 4.16   |

### 2.3 Báo cáo lợi nhuận giữ lại

Báo cáo lợi nhuận giữ lại là báo cáo cho thấy tình hình thay đổi lợi nhuận giữ lại giữa hai thời điểm lập bảng cân đối tài sản. Trong bài này chúng ta sử dụng báo cáo lợi nhuận giữ lại của công ty MicroDrive Inc. như là ví dụ điển hình. Báo cáo lợi nhuận giữ lại của MicroDrive của năm nay được trình bày ở bảng 2.3 dưới đây.

**Bảng 2.3:** Báo cáo lợi nhuận giữ lại năm nay của MicroDrive (triệu \$)

|                                                   |        |
|---------------------------------------------------|--------|
| Số dư lợi nhuận giữ lại thời điểm 31/12 năm trước | 710.00 |
| Cộng thêm: Lợi nhuận giữ lại năm nay              | 113.48 |
| Trừ ra: Cổ tức chia cho cổ đông thường            | 56.74  |
| Số dư lợi nhuận giữ lại thời điểm 31/12 năm nay   | 766.74 |

Bảng 2.3 cho thấy tình hình thay đổi lợi nhuận giữ lại của MicroDrive năm nay. Đầu kỳ công ty có 710 triệu \$, trong kỳ bổ sung thêm 113,48 triệu nhưng lại chia cho cổ đông thường hết 56,74 triệu \$ cổ tức. Do đó, cuối kỳ lợi nhuận giữ lại của công ty là 766,74 triệu \$. Cần lưu ý rằng lợi nhuận giữ lại không phải là tài sản mà chỉ là nguồn vốn dùng để tái đầu tư thay vì chi trả cổ tức. Do vậy, lợi nhuận giữ lại được báo cáo trên bảng cân đối tài sản không thể hiện như là tiền mặt và cũng không phải là nguồn dành chi trả cổ tức hay chi trả khác mà nó là nguồn dành để tái đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.

### 2.4 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo trình bày tình hình số dư tiền đầu kỳ, tình hình các dòng tiền thu vào, chi ra và tình hình số dư tiền cuối kỳ của công ty. Lưu ý khái niệm tiền ở đây bao gồm tiền mặt và tiền gửi ở ngân hàng. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giúp phản ánh bổ sung tình hình tài chính công ty mà bảng cân đối tài sản và báo cáo thu nhập chưa phản ánh hết được. Chẳng hạn, ngay cả khi công ty báo cáo trên báo cáo thu nhập rằng công ty kiếm được lợi nhuận lớn trong năm nhưng trên bảng cân đối tài sản có thể tiền không tăng lên hoặc thậm chí giảm đi. Điều này dễ đưa đến nghịch lý là công ty làm ăn có lãi nhiều nhưng lại thiếu tiền chi tiêu. Tại sao vậy? Lý do là công ty có thể sử dụng lợi nhuận ròng vào nhiều mục đích khác nhau chứ không phải chỉ có để trên tài khoản tiền. Chẳng hạn công ty có thể đã sử dụng lợi nhuận ròng để tài trợ cho khoản phải thu, tồn kho, đầu tư tài sản cố định, trả nợ vay, chia cổ tức và ngay cả đầu tư vào chúng

khoản. Thật ra, tình hình tiền được báo cáo trên bảng cân đối tài sản chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, bao gồm:

- Thu nhập hay lợi nhuận ròng (TN ròng) – Nếu các yếu tố khác không đổi, công ty có thu nhập ròng thì số dư tiền sẽ tăng lên. Nhưng nếu các yếu tố khác thay đổi thì sao? Tình hình tiền tăng hay giảm còn tùy thuộc cái nào lớn hơn giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra.
- Điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không bằng tiền – Do báo cáo thu nhập phản ánh toàn bộ các khoản thu nhập và chi phí kể bằng tiền và không bằng tiền trong khi báo cáo lưu chuyển tiền tệ chỉ phản ánh những khoản thu nhập và chi phí bằng tiền nên cần thiết phải có điều chỉnh. Công thức điều chỉnh như sau:

$$\text{Dòng tiền ròng} = \text{TN ròng} - \text{DT không bằng tiền} + \text{CP không bằng tiền}$$

Trên thực tế, về cơ bản công ty ít khi có doanh thu (DT) không bằng tiền trong khi chi phí (CP) không bằng tiền chủ yếu là khấu hao (kể cả khấu hao tài sản hữu hình và tài sản vô hình) cho nên công thức điều chỉnh thường được áp dụng như sau:

$$\text{Dòng tiền ròng} = \text{TN ròng} + \text{CP khấu hao}$$

- Thay đổi vốn lưu động (working capital) – Ở đây dùng khái niệm thay đổi vốn lưu động để ám chỉ sự thay đổi của cả hai phía tài sản lưu động và nợ ngắn hạn phải trả. Một sự gia tăng các khoản tài sản lưu động không phải bằng tiền, như khoản phải thu, tồn kho và tài sản lưu động khác sẽ làm cho tiền giảm và ngược lại. Mặt khác, một sự gia tăng nợ ngắn hạn phải trả, ví dụ phải trả nhà cung cấp, khiến cho công ty khỏi phải chi tiền, do đó, làm cho tiền tăng lên và ngược lại.
- Đầu tư tài sản cố định – Nếu công ty đầu tư mua sắm thêm tài sản cố định thì tiền giảm nhưng nếu công ty bán bớt đi tài sản cố định thì tiền sẽ tăng.
- Giao dịch chứng khoán – Nếu trong kỳ công ty có phát hành cổ phiếu hay trái phiếu để huy động vốn thì tiền tăng lên. Ngược lại, nếu công ty sử dụng tiền để mua lại cổ phiếu đang lưu hành hoặc trả bớt nợ hay trả cổ tức thì tiền sẽ giảm đi.

Tất cả các yếu tố làm ảnh hưởng đến tình hình tiền của công ty như vừa đề cập trên đây được phản ánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty. Do đó, có thể nói ngắn gọn, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo về sự thay đổi tình hình tiền của công ty.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thường bao gồm báo cáo các dòng tiền thu và chi từ ba loại hoạt động chính: hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính, và báo cáo tóm tắt tình hình tiền đầu kỳ, thay đổi trong kỳ và tiền cuối kỳ. Trong bài này chúng ta sử dụng báo cáo lưu chuyển tiền tệ của MicroDrive Inc. như là ví dụ điển hình về báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty. Bảng 2.4 trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm nay của MicroDrive. Chú ý mỗi loại dòng tiền phản ánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ đều bao gồm dòng tiền vào (inflows) có dấu cộng (+), dòng tiền ra (outflows) có dấu trừ (-) và dòng tiền ròng bằng dòng tiền vào trừ dòng tiền ra.

**Bảng 2.4:** Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm nay của MicroDrive (triệu \$)

| Khoản mục                            | Số tiền |
|--------------------------------------|---------|
| <b>Hoạt động sản xuất kinh doanh</b> |         |
| Lợi nhuận thu ròng                   | 117.5   |
| Điều chỉnh                           |         |

|                                                    |         |
|----------------------------------------------------|---------|
| Điều chỉnh các khoản thu, chi không phải bằng tiền |         |
| Khấu hao                                           | 100.0   |
| Thay đổi vốn lưu động ròng                         |         |
| Gia tăng khoản phải thu                            | (60.0)  |
| Gia tăng tồn kho                                   | (200.0) |
| Gia tăng khoản phải trả người bán                  | 30.0    |
| Gia tăng phải trả khác                             | 10.0    |
| Tiền ròng từ hoạt động sản xuất kinh doanh         | (2.5)   |
| <b>Hoạt động đầu tư</b>                            |         |
| Mua tài sản cố định                                | (230.0) |
| <b>Hoạt động tài trợ</b>                           |         |
| Bán chứng khoán ngắn hạn                           | 65.0    |
| Gia tăng vay ngắn hạn NH                           | 50.0    |
| Gia tăng phát hành trái phiếu                      | 174.0   |
| Trả cổ tức                                         | (61.5)  |
| Tiền ròng từ hoạt động tài trợ                     | 227.5   |
| <b>Tóm tắt</b>                                     |         |
| Thay đổi dòng tiền ròng                            | (5.0)   |
| Tiền đầu kỳ                                        | 15.0    |
| Tiền cuối kỳ                                       | 10.0    |

Phần 2 đã trình bày sơ bộ các báo cáo tài chính của công ty ở Mỹ, bao gồm bảng cân đối tài sản, báo cáo thu nhập, báo cáo lợi nhuận giữ lại và báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Ở Việt Nam, về nguyên tắc, công ty cũng chuẩn bị và trình trước đại hội cổ đông các báo cáo tài chính tương tự. Tuy nhiên, do tập quán cũng như qui định thể lệ kế toán Việt Nam có khác với kế toán Mỹ nên bộ báo cáo tài chính công ty ở Việt Nam hơi khác chút ít so với báo cáo tài chính ở Mỹ. Phần 3 sẽ trình bày các báo cáo tài chính công ty Việt Nam trước khi chỉ ra những khác biệt so với báo cáo tài chính công ty Mỹ ở phần 4.

### 3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY Ở VIỆT NAM

Về nguyên tắc, các báo cáo tài chính công ty Việt Nam tương tự như các báo cáo tài chính công ty Mỹ. Nhưng trên thực tế đi sâu vào chi tiết cũng có một số khác biệt nhỏ. Trong phần này chúng ta sẽ xem xét kết cấu và nội dung từng báo cáo tài chính công ty Việt Nam. Ở đây sử dụng báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần chế biến hàng xuất khẩu Long An (LAF) làm ví dụ minh họa. Các báo cáo tài chính này thu thập được từ website của Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn ([www.ssi.com.vn](http://www.ssi.com.vn)). Do trên website chỉ công bố bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh nên ở đây chúng ta không có báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Mặc dù Bộ Tài chính có qui định một bộ báo cáo tài chính của công ty phải bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bảng thuyết minh báo cáo tài chính. Trên thực tế do báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bảng thuyết minh báo cáo tài

chính ít khi được sử dụng trong phân tích nên các công ty chứng khoán không đưa hai báo cáo này lên website.

Trong ví dụ minh họa này, bạn có thể nhận thấy bảng cân đối kế toán trên thực tế khá chi tiết và dài dòng chứ không đơn giản như bảng cân đối kế toán rút gọn như trong lý thuyết. Sở dĩ ở đây không rút gọn bảng cân đối kế toán là vì muốn các bạn tiếp cận dần và khỏi bỏ ngỡ khi ra thực tế. Do bảng cân đối kế toán của LAF quá dài nên để tiện lợi, ở đây trình bày phần tài sản và nguồn vốn thành hai bảng riêng biệt: bảng 2.5a và 2.5b. Bảng báo cáo kết quả kinh doanh được trình bày trên bảng 2.6 tuy vẫn sử dụng đúng như báo cáo được công bố trên website công ty Chứng khoán Sài Gòn nhưng so với báo cáo kết quả kinh doanh gốc của công ty thì báo cáo này cũng đã được rút gọn phần nào.

**Bảng 2.5a:** Bảng cân đối kế toán công ty LAF – Phần tài sản (triệu đồng)

| Tài sản                                     | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------------|---------|-----------|
| Tài sản lưu động v đầu tư ngắn hạn          | 210.764 | 120.055   |
| Tiền mặt                                    | 9.986   | 2.070     |
| Tiền mặt tại quỹ                            | 340     | 188       |
| Tiền gửi ngn hng                            | 9.646   | 1.882     |
| Các khoản đầu tư ti chính ngắn hạn          | 3.980   | 6.455     |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn                 | 3.980   | 6.880     |
| Dự phng giảm gi đầu tư ngắn hạn             |         | -425      |
| Cc khoản phải thu                           | 39.720  | 35.237    |
| Phải thu của khch hng                       | 35.192  | 30.134    |
| Trả trước người bn                          | 1.311   | 768       |
| Thuế V.A.T được hon lại                     | 2.725   | 4.312     |
| Cc khoản phải thu khc                       | 493     | 23        |
| Dự phng nợ xấu                              |         |           |
| Hng tồn kho                                 | 151.179 | 70.071    |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho               | 74.269  | 34.236    |
| Cong cụ, dụng cụ trong kho                  | 229     | 106       |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang         | 12.874  | 5.494     |
| Thành phẩm tồn kho                          | 37.263  | 25.219    |
| Hng hồ tồn kho                              | 26.545  | 5.015     |
| Dự phng giảm gi hng tồn kho                 |         |           |
| Tài sản lưu động khác                       | 5.899   | 5.998     |
| Tạm ứng                                     | 247     | 532       |
| Chi phí trả trước                           | 277     | 33        |
| Chi phí chờ kết chuyển                      | 224     |           |
| Tài sản chờ xử lý                           | 154     |           |
| Cc khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 4.997   | 5.433     |
| Chi sự nghiệp                               |         | 224       |

|                                        |         |         |
|----------------------------------------|---------|---------|
| Tì sản cố định v đầu tư di hạn         | 21.516  | 20.563  |
| Tì sản cố định                         | 17.658  | 17.513  |
| Tì sản cố định hữu hình                | 12.306  | 11.525  |
| Nguyên gĩ tì sản cố định hữu hình      | 22.536  | 19.607  |
| Hao mìn lũy kế tì sản cố định hữu hình | -10.230 | -8.082  |
| Tì sản cố định vô hình                 | 5.352   | 5.988   |
| Nguyên gĩ tì sản cố định vô hình       | 6.377   | 6.377   |
| Hoa mìn lũy kế tì sản cố định vô hình  | -1.025  | -389    |
| Các khoản đầu tư tì chính di hạn       |         |         |
| Gĩp vốn lin doanh                      |         |         |
| Chi phí xy dựng cơ bản dở dang         | 3.858   | 3.050   |
| Tổng cộng tì sản                       | 232.281 | 140.618 |

**Bảng 2.5b:** Bảng cân đối kế toán công ty LAF – Phần nguồn vốn (triệu đồng)

| Nguồn vốn                        | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|---------|-----------|
| Nợ phải trả                      | 175.549 | 87.907    |
| Nợ ngắn hạn                      | 174.768 | 86.912    |
| Vay ngắn hạn                     | 125.338 | 55.335    |
| Phải trả cho người bn            | 18.584  | 13.553    |
| Người mua trả tiền trước         |         | 2         |
| Thuế v cc khoản phải nộp nh nước | 26.313  | 9.731     |
| Phải trả công nhn vin            | 3.408   | 4.662     |
| Nợ khc                           | 1.126   | 3.630     |
| Nợ di hạn                        |         |           |
| Vay di hạn                       |         |           |
| Nợ khc                           | 781     | 995       |
| Chi phí phải trả                 | 781     | 995       |
| Nguồn vốn chủ sở hữu             | 56.732  | 52.711    |
| Vốn v quỹ                        | 55.838  | 52.265    |
| Nguồn vốn kinh doanh             | 38.992  | 31.162    |
| Chnh lệch tỷ gĩ                  | 7       | 2         |
| Quỹ đầu tư phát triển            | 11.321  | 4.704     |
| Quỹ dự trữ                       | 412     | 966       |
| Lợi nhuận chưa phn phối          | 5.106   | 19.817    |
| Cổ phiếu quỹ                     |         | -4.385    |
| Nguồn kinh phí, quỹ khc          | 894     | 446       |
| Quỹ dự phịng về trợ cấp việc lm  |         |           |
| Quỹ khen thưởng v phc lợi        | 665     | 217       |

|                                  |         |         |
|----------------------------------|---------|---------|
| Nguồn kinh phí sự nghiệp         | 229     | 229     |
| Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay |         |         |
| Tổng cộng nguồn vốn              | 232.281 | 140.618 |

**Bảng 2.6:** Báo cáo kết quả kinh doanh của LAF (triệu đồng)

| Khoản mục                       | Năm nay* | Năm trước |
|---------------------------------|----------|-----------|
| Doanh thu tổng                  | 699.982  | 521.319   |
| Cc khoản giảm trừ               | 78       |           |
| Hng bn bị trả lại               |          |           |
| Doanh thu thuần                 | 699.904  | 521.319   |
| Gi vốn bn hng                   | 690.670  | 460.890   |
| Lợi nhuận tổng                  | 9.234    | 60.430    |
| Chi phí bn hng                  | 14.566   | 9.739     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp    | 8.807    | 11.650    |
| Lợi nhuận từ hoạt động SXKD     | -14.139  | 39.040    |
| Thu nhập hoạt động ti chính     | 8.976    | 1.575     |
| Chi phí hoạt động ti chính      | 10.831   | 10.068    |
| Interest payable                | 8.447    |           |
| Lợi nhuận từ hoạt động ti chính | -1.856   | -8.493    |
| Thu nhập bất thường             | 2.777    | 546       |
| Chi phí bất thường              | 27       | 304       |
| Lợi nhuận bất thường            | 2.750    | 242       |
| Lợi nhuận trước thuế            | -13.245  | 30.789    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp      |          | 7.675     |
| Lợi nhuận thuần                 | -13.245  | 23.114    |

(\*) Unaudited report(s).

Với bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh thực tế như được trình bày trên bảng 2.5a, 2.5b và 2.6, sinh viên mới tiếp cận với thực tế dễ bị “choáng ngợp” vì trông nó quá khác xa so với bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh đã học trong lý thuyết. Lời khuyên là bạn nên bình tĩnh, thật ra lý thuyết và thực tiễn, về nguyên tắc, vẫn vậy thôi. Điều khác biệt là lý thuyết trình bày giản lược thực tiễn trong khi thực tiễn lại chi tiết hóa như những gì thực tế xảy ra. Đứng trước tình hình này, bạn có hai cách xử lý:

- Gộp các khoản mục chi tiết vào khoản mục chung để rút ngắn bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh lại, nhưng vẫn đảm bảo phản ánh chính xác và trung thực tình hình tài chính công ty, chẳng hạn những khoản mục nào liên quan đến khoản phải thu thì gộp chung vào vào khoản phải thu.
- Không thay đổi bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh nhưng phải biết “nhặt” số liệu chính xác và đầy đủ khi phân tích.

Không có mô thức chung nào cho lời khuyên trên đây. Tùy bạn thấy cách nào tiện nhất cho mình thì lựa chọn. Điều quan trọng là xử lý số liệu chính xác chứ không phải nên lựa chọn cách nào.

#### **4. NHẬN XÉT SỰ KHÁC BIỆT GIỮA LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN VỀ CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Về nguyên tắc, báo cáo tài chính công ty Mỹ và công ty Việt Nam tương tự nhau vì nói chung ngày nay kế toán ở các nước đều dần dần tiếp cận đến chuẩn mực kế toán quốc tế. Tuy nhiên, nếu so sánh các báo cáo tài chính công ty Việt Nam với các báo cáo tài chính công ty Mỹ mà chúng ta tiếp cận trong lý thuyết có thể nhận ra một số khác biệt cơ bản sau:

- Báo cáo tài chính công ty tiếp cận trong lý thuyết thường bao gồm bốn bảng báo cáo: Bảng cân đối kế toán, báo cáo thu nhập, báo cáo lợi nhuận giữ lại và báo cáo lưu chuyển tiền tệ, trong khi thực tế bộ báo cáo tài chính công ty Việt Nam thường bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh các báo cáo tài chính.
- Bảng cân đối kế toán công ty Mỹ và công ty Việt Nam, về căn bản là như nhau, chỉ khác nhau ở mức độ chi tiết. Chẳng hạn, công ty Mỹ thường báo cáo rất gọn khoản mục tiền trong khi công ty Việt Nam thường chi tiết khoản mục này thành nhiều loại tiền khác nhau. Công ty Mỹ thường chi tiết nguồn vốn chủ sở hữu thành vốn cổ phần ưu đãi, vốn cổ phần thường và lợi nhuận giữ lại trong khi công ty Việt Nam lại chi tiết thành vốn và rất nhiều loại quỹ khác nhau.
- Báo cáo thu nhập của công ty Mỹ thường tách các khoản mục chi phí như khấu hao, lãi vay, thành khoản mục riêng để tiện phân tích sau này, trong khi báo cáo kết quả kinh doanh của công ty Việt Nam thì ẩn các khoản chi này trong chi phí hoạt động, chi phí quản lý, và chi phí tài chính. Điều này khiến công việc phân tích sau này gặp một số trở ngại, do phải bóc tách chính xác các khoản chi phí này.
- Báo cáo thu nhập công ty Mỹ thường không dừng lại ở lợi nhuận ròng mà còn báo cáo chi tiết hơn đến chia cổ tức và lợi nhuận giữ lại cũng như cung cấp thêm một số thông tin quan trọng liên quan đến giá trị thị trường của cổ phiếu, trong khi báo cáo kết quả kinh doanh của công ty Việt Nam chỉ dừng lại ở lợi nhuận ròng. Nên nhớ rằng không phải toàn bộ lợi nhuận ròng đều thuộc về cổ đông vì công ty còn phải trích lập một số quỹ và nguồn kinh phí khác.

#### **5. HIỆU CHỈNH DỮ LIỆU KẾ TOÁN PHỤC VỤ QUYẾT ĐỊNH QUẢN LÝ**

Trong phần 2 và 3 chúng ta đã xem xét kết cấu và nội dung của các báo cáo tài chính công ty ở Mỹ và ở Việt Nam. Tuy nhiên, các báo cáo này được thiết kế dành cung cấp thông tin kế toán chủ yếu cho những người bên ngoài công ty như chủ nợ và cơ quan thuế. Đối với ban quản lý công ty và các nhà phân tích đầu tư dữ liệu kế toán trên đây cần hiệu chỉnh để có được thông tin cần thiết và phản ánh trung thực hơn. Hiệu chỉnh dữ liệu kế toán cần tập trung vào các vấn đề sau đây.

##### **5.1 Tài sản hoạt động và vốn hoạt động**

Trên thực tế, các công ty có cơ cấu tài chính khác nhau, tình hình thuế khác nhau, và khối lượng tài sản không hoạt động cũng khác nhau. Sự khác biệt này có ảnh hưởng đến các chỉ tiêu kế toán truyền thống chẳng hạn như chỉ tiêu lợi nhuận trên vốn cổ phần. Điều này khiến cho hai công ty hoặc hai bộ phận trong công ty thật ra có hoạt động tương tự nhau nhưng hiệu quả lại khác nhau. Do đó, cần thiết phải có sự hiệu chỉnh để đánh giá đúng hơn hiệu quả điều hành của giám đốc công ty bởi vì chúng ta chỉ có thể đánh giá tài năng điều hành của các giám đốc công ty dựa vào

những gì nằm trong sự kiểm soát, chứ không thể đánh giá dựa vào những gì nằm ngoài sự kiểm soát của họ.

Bước hiệu chỉnh đầu tiên là chia tài sản thành hai loại: tài sản hoạt động (operating assets) và tài sản không hoạt động (non-operating assets). Tài sản hoạt động còn được chia thành tài sản lưu động chẳng hạn như tồn kho và tài sản cố định, chẳng hạn như máy móc và thiết bị. Rõ ràng, giám đốc chỉ có thể tạo ra lợi nhuận và dòng tiền từ tài sản hoạt động cho nên nếu công ty có quá nhiều tài sản không hoạt động thì chỉ tiêu lợi nhuận trên tài sản cần được hiệu chỉnh.

Vốn hoạt động của công ty do cổ đông, trái chủ, chủ nợ và ngân hàng cung cấp. Một bộ phận nguồn vốn, thường là ngắn hạn, sẽ được sử dụng để tài trợ cho tài sản lưu động. Tuy nhiên, không phải tất cả nhu cầu vốn tài trợ cho tài sản lưu động đều do cổ đông hay ngân hàng cung cấp, giám đốc còn có thể sử dụng các nguồn từ nợ phải trả như phải trả nhà cung cấp, phải trả nhân viên, phải trả thuế và các nguồn phải trả khác. Do đó, muốn đánh giá đúng hiệu quả quản lý chúng ta cần hiệu chỉnh bằng cách sử dụng chỉ tiêu vốn lưu động ròng (net working capital) thay vì sử dụng chỉ tiêu tài sản lưu động và nguồn vốn ngắn hạn một cách riêng biệt.

$$\begin{aligned}\text{Vốn lưu động ròng} &= \text{Tất cả tài sản lưu động không được hưởng lãi} \\ &\quad - \text{Tất cả nợ ngắn hạn không phải trả lãi} \\ &= \text{Tài sản hoạt động} - \text{Nợ phải trả hoạt động}\end{aligned}$$

Trong ví dụ chúng ta đang xem xét, vốn lưu động ròng của MicroDrive năm nay được xác định như sau:

$$\begin{aligned}\text{Vốn lưu động ròng} &= (\text{Tiền mặt} + \text{Khoản phải thu} + \text{Tồn kho}) \\ &\quad - (\text{Phải trả người bán} + \text{Phải trả khác}) \\ &= (10 + 375 + 615) - (60 + 140) = 800 \text{ triệu \$}.\end{aligned}$$

Vốn lưu động ròng cùng với nguồn vốn dài hạn dùng để tài trợ cho tài sản cố định sẽ hình thành nên tổng vốn hoạt động của công ty. Vốn hoạt động năm nay của MicroDrive bằng:

$$\begin{aligned}\text{Tổng vốn hoạt động} &= \text{Vốn lưu động ròng} + \text{Tài sản cố định hoạt động} \\ &= 800 + 1000 = 1800 \text{ triệu \$}\end{aligned}$$

Tương tự, đối với năm trước chúng ta có:

$$\begin{aligned}\text{Vốn lưu động ròng} &= (\text{Tiền mặt} + \text{Khoản phải thu} + \text{Tồn kho}) \\ &\quad - (\text{Phải trả người bán} + \text{Phải trả khác}) \\ &= (15 + 315 + 415) - (30 + 130) = 585 \text{ triệu \$}.\end{aligned}$$

Vốn lưu động ròng cùng với nguồn vốn dài hạn dùng để tài trợ cho tài sản cố định sẽ hình thành nên tổng vốn hoạt động của công ty. Vốn hoạt động năm trước của MicroDrive bằng:

$$\begin{aligned}\text{Tổng vốn hoạt động} &= \text{Vốn lưu động ròng} + \text{Tài sản cố định hoạt động} \\ &= 585 + 870 = 1455 \text{ triệu \$}\end{aligned}$$

## 5.2 Lợi nhuận hoạt động ròng sau thuế

Nếu hai công ty có mức độ sử dụng nợ khác nhau, do đó chi phí trả lãi khác nhau, thì mặc dù hoạt động giống hệt nhau nhưng lợi nhuận ròng khác nhau – công ty nào sử dụng nợ nhiều hơn sẽ có lợi nhuận ròng thấp hơn. Lợi nhuận ròng chắc chắn là chỉ tiêu quan trọng nhưng không phải luôn phản ánh đúng hoạt động của công ty hay hiệu quả điều hành của ban quản lý. Do đó, để đánh giá đúng hơn hiệu quả điều hành của ban quản lý chúng ta nên sử dụng chỉ tiêu lợi nhuận hoạt động ròng sau thuế (net operating profit after taxes – NOPAT). Công thức tính NOPAT như sau:  $\text{NOPAT} = \text{EBIT}(1 - T)$ , với T là thuế suất thuế thu nhập công ty. Trong công thức này, chúng ta

đã giả định công ty tạo ra lợi nhuận trong trường hợp không có sử dụng nợ vay và cũng không có tài sản tài chính, do đó, không có thu nhập cũng như chi trả lãi. Nói cách khác, NOPAT là chỉ tiêu đánh giá lợi nhuận công ty sau khi đã loại ra ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính. Sử dụng công thức này và thuế suất thuế thu nhập công ty là 40%, chúng ta có lợi nhuận hoạt động ròng sau thuế của MicroDrive năm nay bằng:

$$\text{NOPAT} = 283,8(1 - 0,4) = 283,8(0,6) = 170,3 \text{ triệu \$}.$$

### 5.3 Dòng tiền tự do

Trong phần 3 chúng ta đã biết cách thức tính dòng tiền của công ty. Về cơ bản dòng tiền của công ty bằng lợi nhuận ròng cộng với khấu hao. Tuy nhiên, ban giám đốc chưa hẳn được tự do sử dụng dòng tiền. Do đó, cần hiệu chỉnh dòng tiền bằng một chỉ tiêu khác, gọi là dòng tiền tự do (free cash flows – FCF). Dòng tiền tự do là dòng tiền thật sự dành cho cổ đông sau khi công ty đã đầu tư vào tài sản cố định và vốn lưu động ròng cần thiết để tiếp tục duy trì hoạt động. Dòng tiền tự do được xác định theo công thức sau:

$$\text{FCF} = \text{Dòng tiền hoạt động} - \text{Tổng đầu tư vào tài sản hoạt động}$$

$$\text{Dòng tiền hoạt động} = \text{NOPAT} + \text{Khấu hao}$$

$$\text{Tổng đầu tư tài sản hoạt động} = \text{Đầu tư ròng tài sản hoạt động} + \text{Khấu hao}$$

Do đó:

$$\begin{aligned} \text{FCF} &= (\text{NOPAT} + \text{Khấu hao}) - (\text{Đầu tư ròng tài sản hoạt động} + \text{Khấu hao}) \\ &= \text{NOPAT} - \text{Đầu tư ròng tài sản hoạt động} \end{aligned}$$

Trong phần 5.2 chúng ta đã xác định được NOPAT của MicroDrive là 170,3 triệu \$ và trong phần 5.1 chúng ta có tổng vốn hoạt động năm nay là 1800 triệu \$, trong khi tổng vốn hoạt động năm trước là 1455 triệu \$. Như vậy, đầu tư ròng tài sản hoạt động là  $1800 - 1455 = 345$  triệu \$. Thay những giá trị này vào công thức tính FCF, chúng ta được:  $\text{FCF} = 170,3 - 345 = -174,7$  triệu \$. Như vậy năm nay, MicroDrive có dòng tiền tự do âm. **Điều này có phải luôn luôn xấu không?** Không nhất thiết. Nó còn tùy thuộc vào lý do nào khiến cho dòng tiền tự do âm. Nếu dòng tiền tự do âm do NOPAT âm thì đó là dấu hiệu xấu. Tuy nhiên, nếu dòng tiền tự do âm do công ty đầu tư nhiều vào tài sản hoạt động nhằm có được tăng trưởng trong tương lai thì chưa hẳn xấu. Trong trường hợp này chúng ta còn xem xét xem lợi nhuận trên vốn đầu tư (ROIC) có lớn hơn chi phí sử dụng vốn hay không để xem việc đầu tư của công ty có tạo ra được lợi nhuận trong tương lai không.

### 5.4 Giá trị thị trường gia tăng và giá trị kinh tế gia tăng

Dữ liệu kế toán có hiệu chỉnh vừa trình bày trên đây giúp đánh giá chính xác hơn hiệu quả điều hành công ty của ban quản lý. Tuy nhiên, dữ liệu này vẫn chưa đánh giá được mục tiêu sau cùng của quản trị tài chính là tối đa hóa giá trị tài sản cho cổ đông. Do vậy, các nhà phân tích tài chính phải phát triển thêm hai chỉ tiêu đánh giá mới, đó là giá trị thị trường gia tăng (market value added – MVA) và giá trị kinh tế gia tăng (economic value added – EVA). Công thức tính các chỉ tiêu này như sau:

$$\begin{aligned} \text{MVA} &= \text{Giá trị thị trường của công ty} - \text{Vốn cổ phần do cổ đông cung cấp} \\ &= (\text{Số cổ phần lưu hành}) \times (\text{Giá cổ phiếu}) - \text{Tổng cộng vốn cổ phần} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{EVA} &= \text{NOPAT} - \text{Chi phí sử dụng vốn sau thuế bằng tiền} \\ &= \text{EBIT}(1 - \text{Thuế suất thuế thu nhập}) - (\text{Vốn hoạt động}) \times (\text{WACC}) \end{aligned}$$

Để minh họa cách tính MVA và EVA, chúng ta sử dụng dữ liệu của công ty MicroDrive trong các phần trước để tính toán và trình bày kết quả ở bảng 2.5.

**Bảng 2.5:** MVA và EVA của MicroDrive (triệu \$)

| Khoản mục                                      | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------------------|---------|-----------|
| <b>Cách tính MVA</b>                           |         |           |
| Giá cổ phiếu                                   | 23.0    | 26.0      |
| Số cổ phần lưu hành                            | 50.0    | 50.0      |
| Giá trị thị trường của vốn cổ phần             | 1150.0  | 1300.0    |
| Giá trị sổ sách của vốn cổ phần                | 896.0   | 840.0     |
| MVA = Giá trị thị trường - GT sổ sách          | 254.0   | 460.0     |
| <b>Cách tính EVA</b>                           |         |           |
| EBIT                                           | 283.8   | 263.0     |
| Thuế suất                                      | 0.4     | 0.4       |
| NOPAT = EBIT(1 - T)                            | 170.3   | 157.8     |
| Tổng vốn hoạt động do cổ đông cấp <sup>4</sup> | 1800.0  | 1455.0    |
| Chi phí sử dụng vốn sau thuế (WACC%)           | 0.11    | 0.1079    |
| Chi phí sử dụng vốn sau thuế (WACC\$)          | 198.0   | 157.1     |
| EVA = NOPAT - Chi phí sử dụng vốn tính bằng \$ | -27.7   | 0.7       |

Chỉ tiêu giá trị kinh tế gia tăng cho phép đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp chính xác hơn là chỉ tiêu lợi nhuận ròng. Thứ nhất, là trong chỉ tiêu này chúng ta sử dụng NOPAT thay cho lợi nhuận ròng nên đã loại ra được ảnh hưởng của yếu tố đòn bẩy tài chính. Thứ hai, chỉ tiêu này phụ thuộc vào chi phí sử dụng vốn, do đó, hạ thấp chi phí sử dụng vốn cũng là một cách gia tăng hiệu quả hoạt động chứ không phải chỉ có gia tăng lợi nhuận mới nâng cao hiệu quả hoạt động. Làm thế nào để hạ thấp chi phí sử dụng vốn sẽ được xem xét ở phần 3 của môn học.

### Tóm tắt

Một bộ báo cáo tài chính của công ty nói chung bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo lợi nhuận giữ lại. Mục đích chính của báo cáo tài chính là nhằm ghi nhận và phản ánh các giao dịch đã diễn ra và tình hình tài chính của công ty. Tuy nhiên, do báo cáo tài chính thường được soạn thảo theo nội dung và kết cấu chuẩn nên đôi khi khó cung cấp đầy đủ thông tin cho mục đích nghiên cứu riêng. Khi ấy, cần hiệu chỉnh số liệu để phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu riêng. Hơn nữa, bản thân báo cáo tài chính chỉ cung cấp dữ liệu kế toán chứ chưa cung cấp được nhiều thông tin về tài chính công ty. Muốn có thông tin thêm về tình hình tài chính công ty, báo cáo tài chính phải được đưa vào phân tích. Bài sau sẽ trình bày chi tiết hơn về phân tích các báo cáo tài chính công ty.

<sup>4</sup> Đã tính trong phần 5.1 trên đây